

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**
 - Mã chứng khoán: **ILB**
 - Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
 - Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
 - Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn
 - Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

- Nội dung thông tin công bố:
 - Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2023.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

AL*MSDA

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Triệu Phú	Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Phòng	Thành viên
Ông Cao Ngọc Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên

(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Thái Hoàng Lam	Trưởng ban
Ông Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 10 Đường Phan Đăng Lưu. Khu phố 7
Phường Long Bình. Thành phố Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai. Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (“Công ty mẹ”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		333.617.797.327	277.157.489.922
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	195.095.572.047	135.858.000.075
111	Tiền		123.095.572.047	108.858.000.075
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	27.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.000.000.000	1.440.260.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	9.000.000.000	1.440.260.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.808.379.153	131.363.141.014
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.130.192.399	131.318.149.676
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	410.337.274	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	7.329.283.212	7.403.591.843
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.061.433.732)	(7.358.600.505)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.713.846.127	8.496.088.833
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		839.658.708	1.108.433.533
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.710.623.060	7.387.655.300
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163.564.359	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.253.698.942.985	1.283.614.979.558
210	Khoản phải thu dài hạn		2.667.900.000	2.165.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.667.900.000	2.165.400.000
220	Tài sản cố định		813.565.747.311	882.297.022.909
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	813.533.983.426	881.866.660.085
222	Nguyên giá		1.411.406.935.487	1.405.066.623.499
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(597.872.952.061)	(523.199.963.414)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	31.763.885	430.362.824
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.841.007.515)	(2.442.408.576)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.238.210.000	7.238.210.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		430.227.085.674	391.914.346.649
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	429.997.635.811	391.678.229.963
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.449.863	236.116.686
270	TỔNG TÀI SẢN		1.587.316.740.312	1.560.772.469.480

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.051.538.606.452	1.045.948.659.358
310	Nợ ngắn hạn		444.546.789.616	372.855.256.597
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	228.778.182.594	181.484.563.229
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.664.222.403	8.768.261.804
314	Phải trả người lao động	13	22.543.748.331	16.804.263.370
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.361.028.730	14.823.255.387
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	3.596.545.728	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	97.867.549.527	76.453.827.968
320	Vay ngắn hạn	17(a)	59.969.673.765	66.336.260.379
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.805.128.268	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.960.710.270	4.588.278.732
330	Nợ dài hạn		606.991.816.836	673.093.402.761
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	122.906.119.649	125.566.686.545
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	266.450.372.822	269.021.533.625
338	Vay dài hạn	17(b)	217.635.324.365	278.505.182.591
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.778.133.860	514.823.810.122
410	Vốn chủ sở hữu		535.778.133.860	514.823.810.122
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19.20	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	158.205.393.993	130.743.772.580
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	93.463.513.722	101.331.364.027
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	9.318.329.882
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		93.463.513.722	92.013.034.145
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	39.086.776.145	37.726.223.515
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.587.316.740.312	1.560.772.469.480


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	2022	2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.266.336.904	156.490.120.049	531.073.055.960	582.987.385.530
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	137.266.336.904	156.490.120.049	531.073.055.960	582.987.385.530
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(80.726.142.985)	(113.336.665.854)	(319.393.030.286)	(380.785.826.360)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	56.540.193.919	43.153.454.195	211.680.025.674	202.201.559.170
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.153.525.779	(1.358.173.571)	9.099.133.636	5.935.121.471
22	Chi phí tài chính	(6.497.516.049)	(7.836.547.033)	(27.569.614.905)	(25.133.651.469)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.109.568.202)	(6.869.651.662)	(27.263.936.084)	(24.065.013.763)
25	Chi phí bán hàng	(1.558.770.616)	(681.012.737)	(3.780.201.033)	(3.980.844.553)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.153.547.019)	(21.118.809.214)	(59.321.764.950)	(55.575.760.731)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.483.886.014	12.158.911.640	130.107.578.422	123.446.423.888
31	Thu nhập khác	1.784.439	2.037.744	4.562.592	83.596.403
32	Chi phí khác	(61.730.358)	90.134.180	(496.159.375)	(456.323.897)
40	Lỗ khác	(59.945.919)	92.171.924	(491.596.783)	(372.727.494)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.423.940.095	12.251.083.564	129.615.981.639	123.073.696.394
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(6.497.134.002)	(4.426.859.685)	(25.849.725.082)	(26.393.933.390)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

52 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(6.666.823)

(6.666.823)

(6.666.823)

(6.666.823)

60 Lợi nhuận sau thuế TNDN

96.673.096.181

103.759.589.734

7.817.557.056

25.920.139.270

Phân bổ cho:

61 Chủ sở hữu của công ty mẹ

90.374.304.787

62 Cổ đông không kiểm soát

5.290.428.411

6.298.791.394

70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

3.242

71 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

3.350

3.242

Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc


Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.615.981.639	123.073.696.394
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 75.071.587.586	68.581.964.681
03	Các khoản dự phòng	8 6.507.961.495	5.920.669.012
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27 (1.606.330.037)	(1.022.012.006)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	27 (5.692.841.501)	(2.817.553.828)
06	Chi phí lãi vay	28 27.263.936.084	24.065.013.763
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	231.160.295.266	217.801.778.016
09	Giảm /tăng các khoản phải thu	7.862.896.515	16.464.821.553
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	48.510.680.146	(23.388.363.156)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(38.050.631.023)	(19.967.815.212)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.264.266.306)	(24.075.492.703)
15	Thuế TNDN đã nộp	13 (26.844.150.962)	(27.936.842.400)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	58.540.000	6.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19 (11.428.401.600)	(11.545.225.702)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	184.004.962.036	127.359.840.396
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.193.198.526)	(145.911.368.540)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(61.100.000.000)	-
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.540.260.000	51.597.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	5.692.841.501	3.215.082.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.060.097.025)	(91.098.546.479)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18 -	117.034.749.705
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (62.236.444.840)	(80.297.093.860)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	17 (51.077.178.236)	(39.580.666.005)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(113.313.623.076)	(2.843.010.160)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	57.631.241.935	33.418.283.757
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 135.858.000.075	101.381.643.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.606.330.037	1.058.073.182
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 195.095.572.047	135.858.000.075


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và con là cho thuê kho. bãi. phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp. nâng hạ. vận chuyển....).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Nhóm công ty có 1 công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi. lưu trữ hàng hóa; vận tải. bốc xếp. đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Nhóm công ty có 344 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 339 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 12 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Nhóm công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/chia lợi nhuận sau thuế các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm kế toán chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê dịch vụ trong kho. Nhóm công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông của Nhóm công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDT của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng và khi Nhóm công ty xác định được khả năng chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm công ty được xác lập quyền nhận cổ tức. Lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 2.7); và
- Chi phí tiền sử dụng đất (Thuyết minh 17(a))

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác. bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	1.298.668.687	1.382.029.366
Tiền gửi ngân hàng	121.796.903.360	107.475.970.709
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	27.000.000.000
	<u>195.095.572.047</u>	<u>135.858.000.075</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2.1%/năm đến 3.4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3%/năm đến 5%/năm)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.923.976,07 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	1.440.260.000	1.440.260.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3.3%/năm đến 3.6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000	20.613.080.350	5.238.210.000	16.434.724.500
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
	7.238.210.000		7.238.210.000	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty mẹ cao nhất là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty sở hữu 1.105.259 cổ phiếu và ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty sở hữu 961.095 cổ phiếu. chiếm 0.014% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Nhóm Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng. sở hữu 200.000 cổ phần. chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	18.883.963.992	19.083.339.626
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	17.161.018.150	12.096.197.045
Các khách hàng khác	86.668.515.150	96.272.968.025
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.416.695.107	3.865.644.980
	<u><u>127.130.192.399</u></u>	<u><u>131.318.149.676</u></u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Khác	410.337.274	-
	<u><u>410.337.274</u></u>	<u><u>-</u></u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.855.409.365	-	2.120.769.936	-
Ký quỹ, ký cược	1.355.700.000	-	133.100.000	-
Chi hộ	2.553.476.102	-	4.616.461.489	-
Lãi dự thu	-	-	-	-
Khác	556.044.837	-	533.260.418	-
Bên liên quan (thuyết minh 33 (b))	8.652.908	-	-	-
	<u><u>7.329.283.212</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>7.403.591.843</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.465.400.000	-	1.265.400.000	-
Bên thứ ba	202.500.000	-	900.000.000	-
	2.667.900.000	-	2.165.400.000	-

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cừu	17.161.018.150	15.764.254.109	(1.396.764.041)	Từ 6 tháng
Công ty Cổ phần Tiến Nga	18.883.963.992	12.878.125.427	(6.005.838.565)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thái Bình Long	133.405.526	-	(133.405.526)	Trên 3 năm
	37.703.813.268	28.642.379.536	(9.061.433.732)	

	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tiến Nga	19.083.339.626	13.383.570.247	(5.699.769.379)	Từ 6 tháng - 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thái Bình Long	133.405.526	-	(133.405.526)	Trên 3 năm
	20.742.170.752	13.383.570.247	(7.358.600.505)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	367.533.169.706	327.785.589.463
Chi phí sửa chữa TSCĐ	61.724.578.140	63.442.075.671
Chi phí phần mềm	9.960.984	36.535.306
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	193.326.835	
Khác	536.600.146	414.029.523
	429.997.635.811	391.678.229.963

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Thời gian phân bổ còn lại
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
359/HĐ-KHKD	1/1/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	40 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	37 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	40 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	36 năm
256/TCT-KHKD	6/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	35 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	391.678.229.963	371.781.971.842
Tăng	58.144.037.678	51.657.831.316
Phân bổ trong năm	(19.824.631.830)	(31.761.573.195)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Số dư cuối năm	429.997.635.811	391.678.229.963

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.299.406.482.628	9.968.838.763	86.074.440.464	4.626.736.825	4.990.124.819	1.405.066.623.499
Mua trong năm	365.793.634	2.649.108.427	-	32.172.727	3.293.237.200	6.340.311.988
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.299.772.276.262	12.617.947.190	86.074.440.464	4.658.909.552	8.283.362.019	1.411.406.935.487
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	435.386.920.121	5.531.990.500	74.348.827.702	3.736.421.699	4.195.803.392	523.199.963.414
Khấu hao trong năm	65.930.577.372	5.014.533.896	2.453.606.812	615.872.686	658.397.881	74.672.988.647
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	501.317.497.493	10.546.524.396	76.802.434.514	4.352.294.385	4.854.201.273	597.872.952.061
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	864.019.562.507	4.436.848.263	11.725.612.762	890.315.126	794.321.427	881.866.660.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	798.454.778.769	2.071.422.794	9.272.005.950	306.615.167	3.429.160.746	813.533.983.426

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 64.980.539.021 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 57.492.695.417 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
VND**

Nguyên giá
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023

2.872.771.400

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023
Khấu hao trong năm

2.442.408.576
398.598.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.841.007.515

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

430.362.824

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

31.763.885

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.729.271.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.590.584.400 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây dựng T.Cons	20.501.963.609	20.501.963.609	15.970.010.146	15.970.010.146
Khác	26.602.054.132	26.602.054.132	34.192.591.311	34.192.591.311
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	181.674.164.853	181.674.164.853	131.321.961.772	131.321.961.772
	228.778.182.594	228.778.182.594	181.484.563.229	181.484.563.229



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Cán trừ	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	597.609.511	38.478.820.381	(15.289.379.930)	(23.417.390.286)	369.659.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.592.601.417	29.539.209.522	-	(26.844.150.962)	10.287.659.977
Thuế thu nhập cá nhân	578.050.876	2.525.510.953	(528.525.612)	(2.568.133.467)	6.902.750
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	-	(6.000.000)	-
	<u>8.768.261.804</u>	<u>70.549.540.856</u>	<u>(15.817.905.542)</u>	<u>(52.835.674.715)</u>	<u>10.664.222.403</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	7.387.655.300	10.612.347.690	(15.289.379.930)	-	2.710.623.060
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.564.359	-	-	163.564.359
	<u>7.387.655.300</u>	<u>10.775.912.049</u>	<u>(15.289.379.930)</u>	<u>-</u>	<u>2.874.187.419</u>
	=	=	=	=	=

(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Nhóm công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính và số thuế TNDN liên quan đến BCC với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	25.849.725.082
Thuế TNDN – BCC	3.689.484.440
	<u><u>29.539.209.522</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản tiền lương và các khoản tiền thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí xây dựng	323.806.636	8.384.413.909
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	5.663.586.103	1.174.900.037
Lãi vay	363.215.135	363.545.357
Khác	4.010.420.856	4.900.396.084
	<u>10.361.028.730</u>	<u>14.823.255.387</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.145.371.901	1.145.371.901
	<u>3.596.545.728</u>	<u>3.596.545.728</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.079.483.127	15.531.075.558
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	68.123.626.796	70.123.296.944
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	39.703.009.726	39.912.314.043
	<u>122.906.119.649</u>	<u>125.566.686.545</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	14.517.937.762	12.795.282.656
Cổ tức (*)	22.484.613.932	4.085.558.885
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	19.994.211.623	27.246.424.013
Khác	3.605.092.879	3.414.496.142
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (***)	37.265.693.331	28.912.066.272
	97.867.549.527	76.453.827.968

(*) Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	4.085.558.885	4.538.054.615
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	69.467.972.858	39.693.367.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(51.077.178.236)	(39.580.666.005)
Khác	8.260.425	(565.197.225)
Số dư cuối năm	22.484.613.932	4.085.558.885

(***) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Tiền sử dụng đất của năm 2023 được ghi nhận dựa vào Tờ trình số 1053/ICDLB-TTr ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, tiền sử đất trong năm 2023 của Nhóm Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá thuê đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	35.130.709.120	35.595.587.500
Đặt cọc BCC		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	21.400.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi (iii)	91.163.717.577	91.470.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.930.200.000	4.930.200.000
	266.450.372.822	269.021.533.625

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Nhóm công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Nhóm công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38.012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Nhóm công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20.37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Nhóm công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng BCC dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.683.717.577
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 8 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian 45 năm của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			91.163.717.577

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	27.657.269.413	-	(27.845.443.139)	21.022.017.254	20.833.843.528
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	12.730.146.263	-	(13.000.000.000)	13.269.853.737	13.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	19.791.867.973	-	(16.382.934.424)	17.718.829.411	21.127.762.960
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	6.156.976.730	-	(5.008.067.277)	3.859.157.824	5.008.067.277
	66.336.260.379	-	(62.236.444.840)	55.869.858.226	59.969.673.765

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	73.954.396.463	-	-	(21.022.017.254)	52.932.379.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	37.191.117.805	-	(5.000.000.000)	(13.269.853.737)	18.921.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	113.419.837.740	-	-	(17.718.829.411)	95.701.008.329
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	53.939.830.583	-	-	(3.859.157.824)	50.080.672.759
	278.505.182.591	-	(5.000.000.000)	(55.869.858.226)	217.635.324.365

17 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị. phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng. tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là từ 8.8% đến 10.7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho. thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng. lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là 9.5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9.85%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. lãi suất áp dụng của hai hợp đồng vay là 8.6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).

11/10/2023 13:13

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.588.278.732	2.497.672.820
Trích trong năm (Thuyết minh 20)	12.742.293.138	13.878.026.614
Sử dụng quỹ	(11.428.401.600)	(11.545.225.702)
Thu tiền khen thưởng	58.540.000	6.980.000
Khác	-	(249.175.000)
Số dư cuối năm	5.960.710.270	4.588.278.732

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	24.502.245	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.502.245	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.502.245	-	24.502.245	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51.32	12.575.000	51.32
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài Sản - Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.875.000	7.65	1.875.000	7.65
Các cổ đông khác	10.052.245	41.03	10.052.245	41.03
	24.502.245	100	24.502.245	100

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	245.022.450.000	109.466.339.211	82.076.680.005	436.565.469.216	35.646.638.839	472.212.108.055
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	90.374.304.787	90.374.304.787	6.298.791.394	96.673.096.181
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	21.277.433.369	(20.757.880.010)	519.553.359	(519.553.359)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(13.358.473.255)	(13.358.473.255)	(519.553.359)	(13.878.026.614)
Chia cổ tức (Thuyết minh 16(a))	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)	(2.940.000.000)	(39.693.367.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Ban quản lý	-	-	(249.900.000)	(249.900.000)	(240.100.000)	(490.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	245.022.450.000	130.743.772.580	101.331.364.027	477.097.586.607	37.726.223.515	514.823.810.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	98.469.161.323	98.469.161.323	5.290.428.411	103.759.589.734
Chia cổ tức (Thuyết minh 16(a))	-	-	(65.939.972.858)	(65.939.972.858)	(3.528.000.000)	(69.467.972.858)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(12.112.413.998)	(12.112.413.998)	(629.879.140)	(12.742.293.138)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	27.981.174.772	(27.981.174.772)	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Ban quản lý	-	(519.553.359)	(303.450.000)	(303.450.000)	(291.550.000)	(595.000.000)
Khác	-	-	-	(519.553.359)	519.553.359	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	158.205.393.993	93.463.513.722	496.691.357.715	39.086.776.145	535.778.133.860

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	37.726.223.515	35.646.638.839
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm (Thuyết minh 20)	5.290.428.411	6.298.791.394
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20)	(629.879.140)	(519.553.359)
Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 20)	-	(519.553.359)
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 20)	(3.528.000.000)	(2.940.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (Thuyết minh 20)	(291.550.000)	(240.100.000)
Khác (Thuyết minh 20)	519.553.359	
Số dư cuối năm	<u>39.086.776.145</u>	<u>37.726.223.515</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2023	31.12.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	98.469.161.323	90.374.304.787
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (VND)	(16.173.318.639)	(10.927.164.000)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban quản lý (VND)	(66.066.704)	-
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con (VND)	(142.692.666)	-
	<u>82.087.083.314</u>	<u>79.447.140.787</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	24.502.245
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.350</u>	<u>3.242</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	524.423.148.284	575.778.775.047
Doanh thu dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	6.649.907.676	7.208.610.483
Doanh thu khác		
	531.073.055.960	582.987.385.530

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	319.393.030.286	380.785.826.360
	319.393.030.286	380.785.826.360

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi	4.954.317.967	2.497.553.828
Cổ tức, lợi nhuận được chia	738.523.534	320.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.606.330.037	1.022.012.006
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.799.962.098	2.095.555.637
	9.099.133.636	5.935.121.471

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền vay	27.263.936.084	24.065.013.763
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.068.637.706
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm		-
Khác	305.678.821	-
	27.569.614.905	25.133.651.469

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.369.941	2.151.716.004
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.468.392.808	1.709.128.549
Chi phí hội nghị, quảng cáo	493.763.636	60.000.000
Khác	192.674.648	60.000.000
	3.780.201.033	3.980.844.553

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	29.174.515.917	23.102.712.867
Chi phí khấu hao	2.736.987.618	2.749.887.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.666.682	2.298.267.996
Chi phí vật liệu quản lý	1.469.027.879	2.033.653.000
Chi phí văn phòng	2.081.667.510	2.543.638.274
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	9.292.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.011.123.227	5.920.669.012
Chi phí khác	17.778.776.117	16.917.640.106
	59.321.764.950	55.575.760.731

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.615.981.639	123.073.696.394
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.923.196.328	24.614.739.279
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(147.704.707)	(64.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	78.916.835	1.849.860.934
Thuế được giảm	-	-
Khác	1.983.537	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>25.856.391.905</u>	<u>26.400.600.213</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.849.725.082	26.393.933.390
Thuế TNDN - hoãn lại	6.666.823	6.666.823
	<u>25.856.391.905</u>	<u>26.400.600.213</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.721.125.477	3.442.020.173
Chi phí nhân viên	79.562.883.001	70.083.186.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.071.587.586	68.581.964.681
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.702.833.227	5.920.669.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.057.821.424	273.813.459.329
Chi phí khác	17.378.745.554	18.426.132.374
	<u>382.494.996.269</u>	<u>440.267.431.643</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Nhóm công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Nhóm công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

ICD TÂN CẢNG
NGHỊ QUYẾT

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nhóm công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ cao nhất”) do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Nhóm công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT



34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	27.206.568.522	48.380.416.569
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	16.921.580.629	6.054.975.676
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	41.236.124	39.555.906
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	21.759.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	14.701.252	15.637.692
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân cảng	-	-
	44.184.086.527	54.512.345.102
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	26.205.499.700	53.205.815.388
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.832.211.600	34.068.320.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.269.849.600	10.134.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.360.514.422	4.668.781.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	911.756.460	1.152.857.970
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	473.544.000	810.094.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	507.336.381	745.466.307
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	287.729.277	226.313.089
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	276.668.000	172.486.367
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	33.693.723	54.348.369
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	15.212.963
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	122.989.737
	54.158.803.163	105.376.829.578

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.651.446.889	3.516.894.515
iv) Nhận cổ tức		
Ngân hàng TNCP Quân đội	480.547.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	257.976.034	320.000.000
	738.523.534	320.000.000
v) Chia cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	25.024.250.000	18.862.500.000

(b) Số dư cuối quý với các bên liên quan

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	3.712.248.966	3.835.337.665
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	23.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.696.777	6.807.315
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Container Tân Cảng	1.702.244	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	697.047.120	-
	4.416.695.107	3.865.644.980

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)


	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
ii) Phải thu khác		
Dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.200.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
	<u>2.465.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	174.994.854.593	120.359.039.343
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.837.330.000	7.481.188.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.856.712.320	1.839.467.520
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.401.368.665	852.835.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	273.057.915	188.162.131
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	95.044.000	168.724.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	195.491.200	204.031.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	117.243.838
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	20.306.160	60.650.000
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	16.430.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	34.190.000
	<u>181.674.164.853</u>	<u>131.321.961.772</u>
iv) Doanh thu chưa thực hiện (Thuyết minh 15)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>1.145.371.901</u>	<u>1.145.371.901</u>
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>38.766.942.130</u>	<u>39.912.314.043</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
v) Phải trả khác		
Ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	37.265.693.331	28.912.066.272
Dài hạn (Thuyết minh 16(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.930.200.000	4.930.200.000

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 01 năm 2024.



 Phạm Thị Phương
 Người lập



 Lê Quỳnh Quang
 Kế toán trưởng




 Phan Anh Tuấn
 Giám đốc

